

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Án số: 43/2018/DS -PT

Ngày 05 tháng 06 năm 2018

*V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán:

Ông Thân Quốc Hùng

Bà Nguyễn Thị Kim Dung

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 58/2017/DSST ngày 18/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2018/QĐ-PT ngày 02/4/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2018/QQĐ-PT ngày 12/4/2018 và thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa ngày 11/5/2018, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ông Chu Văn N, sinh năm 1960

Địa chỉ: thôn V, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1960; Địa chỉ: thôn V, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang (văn bản ủy quyền ngày 10/4/2018, bà Đ có mặt).

-Bị đơn: Anh Chu Văn B, sinh năm 1977,

Ủy quyền cho ông Chu Minh S (tức Chu Văn S), sinh năm 1955

Đều địa chỉ: thôn V, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang (ông S vắng mặt).

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Chu Minh S (tức Chu Văn S), sinh năm 1955 (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1960 (có mặt)

3. Chị Đặng Thị B, sinh năm 1978 ủy quyền cho ông Chu Minh S (tức Chu Văn S), sinh năm 1955 (ông S vắng mặt).

Đều địa chỉ: thôn V, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

4. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Do ông Ngô Tiến D, chức vụ phó Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện H đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/5/2017; ông Dũng có đơn xin vắng mặt).

-Người kháng cáo: Bị đơn Ông Chu Văn N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/9/2013, lời khai tại Tòa án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Chu Văn N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Đ (đứng về phía nguyên đơn) trình bày:

Trước đây cụ Chu Văn L là ông nội của ông N có diện tích 63 thước đất tại Vườn Điem, thôn Vọng Giang, sau đó cụ Luận chia đều cho 3 con trai là: Chu Văn Đ, Chu Văn S và Chu Văn S (ông S là bố đẻ ông N) mỗi người 21 thước (504 m²). Năm 1960 gia đình ông N vào Hợp tác xã (viết tắt HTX) nông nghiệp, khi vào HTX thì toàn bộ ruộng đất và tư liệu sản xuất như trâu, cày, bừa đều công hữu hóa và đưa vào HTX. Theo bà Đ thì năm 1978 bà xây dựng gia đình với ông N, bà có nghe cụ S là bố chồng nói khi vào HTX thì 21 thước ruộng trên không nhập vào HTX. Năm 1964, bố ông N là cụ Chu Văn S có đổi cho cụ Chu Văn Đ và Ngô Thị Q 08 thước (192m²), khi đổi hai bên không có giấy tờ gì. Năm 1980 cụ S để lại cho vợ chồng ông N canh tác và sử dụng diện tích đất còn lại là 13 thước. Sau đó, năm 1988 vợ chồng ông N lại tiến hành đổi 06 thước (144 m²) cho bà Chu Thị B (là con của cụ Đ và cụ Q) để lấy đất về gần nhà xây nhà cho em trai ông N là ông Chu Văn H. Khi đổi hai bên có làm biên bản viết tay nhưng hiện nay đã mất bản gốc, chỉ còn lại bản phô tô. Tổng hai lần đổi cho gia đình cụ Đ là 14 thước (336 m²) còn lại 07 thước (168 m²) có một mặt giáp với diện tích đất của bà Chu Thị B, một mặt giáp với đê Sông C. Từ khi được bố mẹ giao cho quản lý và sử dụng gia đình ông bà vẫn canh tác, trồng cây lâu năm trên diện tích đất nói trên, hàng năm vẫn đóng đầy đủ tiền thuế cho Nhà nước nhưng vì diện tích đất ở xa gia đình nên gia đình ông bà ít khi đi đến diện tích đất nói trên.

Năm 2001 gia đình ông bà có đề nghị thôn V làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên nhưng lúc đó ông Chu Minh S (bố anh B) là trưởng thôn không làm giấy tờ cho gia đình ông bà, lý do vì sao không làm thì ông bà không biết. Sau đó, nhiều lần gia đình ông bà cũng đề nghị thôn làm giấy tờ để cấp sổ đỏ nhưng cũng không được chấp nhận. Đến tháng 6/2012, anh Chu Văn B tự ý bơm cát lên toàn bộ diện tích đất 168 m² của gia đình ông bà, sau đó ông N có nói với ông S (bố anh B) là tại sao lại bơm cát lên đất của nhà ông bà thì ông S nói là không có vấn đề gì, ông N bảo ông S là phải chuyển cát đi nhưng gia đình

anh B, ông S không chuyển. Khi đó ông S có nói diện tích 168m² ông S đã được cấp bìa đỏ thì lúc đó ông bà mới biết là bố con ông S đã làm thủ tục để cấp bìa đỏ cho diện tích 168 m² này từ năm 2001. Một thời gian sau ông S và anh B đã xây 01 đoạn tường lên thửa đất trên, vợ chồng ông có ra ngăn cản, không cho xây và bắt anh B tháo dỡ tường, nhưng anh B không chịu dỡ nên ông đã du đố tường. Sau đó, ông có trình báo lên chính quyền thôn, xã và chính quyền địa phương đã về can thiệp, yêu cầu gia đình ông bà và anh B không được tranh chấp và không được xây dựng gì trên diện tích 168 m². Trước sự việc này, ông lại tiếp tục trình báo lên UBND xã M. Ngày 16/8/2012, UBND xã M đã ra kết luận số 17/KL-UBND về việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo tại thôn V trong đó xác định: Diện tích 7 thước đất ở Vườn Đ (tức 168m²) nêu trên là của gia đình ông bà là có cơ sở. Ông Chu Minh S trình bày và đưa ra những chứng cứ không đủ để xác định 7 thước đất ở Vườn Đ trên là của gia đình ông S, anh B. Nhưng đến tháng 12/2012, ông S và anh B vẫn cố tình và tiếp tục xây chuồng lợn (hơn 10 m²) trên thửa đất trên, ông N lại ra ngăn cản. Hiện trạng thửa đất 168 m² trên, anh B đang trồng chuối, vẫn còn cát bom và anh B đã rào bằng tre toàn bộ diện tích đất nêu trên. Ngày 19/4/2017 ông Chu Văn N khởi kiện bổ sung yêu cầu anh Chu Văn B phải trả ông hai cây soan trị giá 1.200.000 đồng nằm trên phần đất có tranh chấp và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Nay ông N bà Đ xác định diện tích 168 m² đất ở tại khu Vườn Đ thôn V là đất của gia đình ông bà (có nguồn gốc do bố mẹ để lại) hiện đang bị anh Chu Văn B chiếm giữ, sử dụng trái phép. Vì vậy, gia đình ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình anh Chu Văn B phải trả lại cho gia đình ông bà toàn bộ diện tích đất thổ cư 168 m² nêu trên, hai cây soan và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện H đã cấp cho anh B.

Bị đơn là anh Chu Văn B và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị B do ông Chu Minh S là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 168 m² đang tranh chấp là của cụ Chu Văn S (Bố đẻ ông N) có từ trước cải cách ruộng đất, diện tích khoảng 21 thước. Năm 1962 cụ Chu Văn S vào HTX nông nghiệp, khi vào HTX nông nghiệp thì toàn bộ ruộng đất của cụ S do ông N do HTX quản lý trong đó có cả phần đất đang tranh chấp hiện nay. Sau khi vào HTX thì phần diện tích đất khoảng 21 thước ruộng này vẫn do nhà cụ S quản lý vì đất này là đất bãi chõng dâu nuôi tằm chứ không phải đất để cấy lúa. Năm 1964 cụ S đổi cho cụ Chu Văn Đ (Là em con ông chú ruột) cụ S diện tích là 12 thước ở thửa 21 thước này, cụ S lấy của cụ Đ 12 thước đất ở trong làng hiện nay là đất ông N đang ở. Sau khi cụ S đổi cho cụ Đ thì phần đất của cụ S còn khoảng 09 thước, diện tích còn lại này cụ S được HTX giao đất 5% (Đất rau xanh). Năm 1985 cụ S có nhu cầu làm nhà cho con trai là ông Chu Văn H, nên cụ S đã đổi đất cho ông Chu Văn M. Cụ S lấy 07 thước đất của ông M ở diện tích liền kề với đất của ông N hiện nay để làm nhà cho ông H. Ông M lấy khoảng 09 thước đất còn lại của cụ S ở Vườn Đ là diện tích đất đang tranh chấp hiện nay để canh tác,

ông May canh tác đến năm 1988 thì Nhà nước có chính sách chia lại đất rau xanh. Do diện tích đất này liền kề với đất nhà ông được cụ Đ cho nên tập thể HTX đã giao cho ông để làm đất 5% (Đất rau xanh). Năm 1990 HTX quy hoạch mở rộng khu dân cư thì khu đất Vườn Đ được quy hoạch vào khu dân cư, do được quy hoạch vào khu dân cư nên gia đình ông đã xây tường bao trong đó xây cả phần đất có tranh chấp hiện nay. Khi ông xây tường bao thì ông N có nhà và bố mẹ ông N còn sống nhưng không ai có ý kiến gì. Sau khi chia ruộng xong thì đến năm 1992 diện tích đất 168 m² của gia đình ông được đưa vào sổ bộ thuế nông nghiệp cây hàng năm và cây lâu năm sổ tổng hợp theo hộ gia đình năm 1992. Năm 1998 gia đình ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) nông nghiệp số P 432863 ngày 20/10/1998, tổng diện tích là 3289 m² trong đó có 168 m² đất đang tranh chấp hiện nay mang tên hộ ông bà Chu Văn S. Năm 1993 ông làm nhà trên đất và đã làm lên một phần diện tích đất có tranh chấp hiện nay, khi làm nhà gia đình ông N không ai có ý kiến gì. Từ khi gia đình ông được giao đất và làm nhà trên đất là sử dụng ổn định không tranh chấp với ai, hàng năm vẫn đóng thuế cho Nhà nước đầy đủ. Năm 2000 gia đình ông làm hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ thổ cư, khi làm hồ sơ ông cho anh B là con trai đứng tên. Ngày 13 tháng 6 năm 2001 anh B được cấp GCNQSDĐ số Q 015570 diện tích 444 m² trong đó có cả 168 m² hiện nay đang tranh chấp. Từ khi được cấp GCNQSDĐ tới nay anh B con trai ông sử dụng ổn định, hàng năm vẫn đóng thuế quyền sử dụng đất, khoảng tháng 4 năm 2012 thì ông N kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với anh B. Nay ông xác định việc gia đình ông N kiện yêu cầu anh B phải trả 168 m² đất và hai cây soan là không có căn cứ nên ông không đồng ý trả.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND huyện H trình bày:
Trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, anh B có ghi nguồn gốc thửa đất là đất thổ cư trước năm 1980, được UBND xã M xác nhận và đề nghị cấp GCNQSDĐ đất, biên bản xác định ranh giới, mốc giới có chữ ký các hộ liền kề, có tờ trình của Phòng Địa chính (nay là Phòng tài nguyên và môi trường) nên về trình tự, thủ tục đã thực hiện đúng quy trình.

Với nội dung trên bản án dân sự sơ thẩm số 56/2017/DSST ngày 18/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện H đã áp dụng Điều 99; điều 100; khoản 1, 5 điều 166; điều 202; điều 203 của Luật đất đai. Khoản 1 điều 163; khoản 1 điều 164; khoản 2 điều 166 của Bộ luật dân sự. Khoản 9 điều 26; điều 147; điều 157; điều 165; điều 271; điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chu Văn N yêu cầu anh Chu Văn B phải trả 168 m² đất thổ cư, hai cây soan trên đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 015570 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho hộ ông Chu Văn B ngày 13/6/2001 tại tờ bản đồ số 0, thửa số 0; địa chỉ thửa đất: Vườn Đ, thôn V, xã M, huyện H.

2, Về chi phí định giá tài sản: Ông Chu Văn N và bà Nguyễn Thị Đ phải liên đới chịu 1.300.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản, hoàn trả anh Chu Văn B 1.300.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản.

3, Về án phí: Ông Chu văn N và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 7.692.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 006157 ngày 27/02/2014 và 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001548 ngày 19/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Ông N, bà Đ còn phải nộp 7.192.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 28/12/2017 ông Chu Văn N kháng cáo toàn bộ bản án, cùng ngày ông N nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Lý do không đồng ý bản án sơ thẩm vì Hội đồng xét xử sơ thẩm xử không khách quan, không công tâm, áp dụng pháp luật có nhiều vi phạm không xem xét các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn là ông cung cấp làm xâm hại đến quyền lợi của gia đình ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Chu Văn N là bà Nguyễn Thị Đ không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Do vắng mặt bị đơn và người đại diện ủy quyền của bị đơn, người liên quan nên không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Ông N kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, các nội dung bản án sơ thẩm đưa ra để bác yêu cầu khởi kiện của ông N là không đúng, gia đình ông S đưa ra lý do diện tích đất 168 m² gia đình ông S được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 là không đúng vì diện tích này đã bị UBND xã Mai Đ thu hồi ngày 17/8/2011, ông S đã nhận tiền đền bù đối với diện tích đất này, diện tích đất này đã được Hội nghị dân quân chính Đảng thôn V công nhận và có Kết luận số 17/KL-UBND ngày 16/8/2012 của UBND xã M khẳng định diện tích 168m² của gia đình bà; diện tích này có tên trong sổ bộ thuế của thôn V lập năm 2012; tại trang 5 dòng 41 bản án sơ thẩm ghi ông Nguyễn Duy L cán bộ địa chính và ông Đào Bá T Chủ tịch UBND xã M xác nhận thì những người này đã nghỉ làm và không có chức danh để xác nhận, ông M đổi đất cho gia đình bà không liên quan đến gia đình bà trong việc đổi đất. Những trình bày ông S đưa ra là sai; Giấy chứng nhận quyền sử dụng được cấp cho anh B hồ sơ do ông S tự ký giáp ranh, các hộ liên kề không ai biết. Tất cả chính quyền thôn không ai xác nhận và cũng không ai biết ông S được cấp đất; Nguồn gốc đất này là của ông nội ông N cho gia đình bà, gia đình bà vẫn quản lý sử dụng và trồng xoan, tre trên đất. Năm 1988 còn một số cây xoan gia đình bà chặt làm nhà cho em trai ông N và năm 1995 còn cho chị gái ông N làm nhà còn lại ba cây năm 2012 anh B chặt 01 cây còn lại hai cây; Việc gia đình ông S và anh B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình bà mới biết năm 2012 khi ông S, anh B xây tường và bơm cát vào đất này.

Gia đình bà khởi kiện đòi anh B trả lại 168m², Tòa cấp phúc thẩm đi thẩm định đo vẽ lại thì còn lại là 160,3m² bà nhất trí kết quả thẩm định, đo vẽ ngày 09/5/2018. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các chứng cứ bà xuất trình để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N buộc gia đình anh Chu Văn B trả lại diện tích 160,3m² cho gia đình bà và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ anh B năm 2001 đối với diện tích này.

Đối với tiền chi phí thẩm định hết số tiền 2.109.000 đồng gia đình bà nhận chịu cả.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đối với người được ủy quyền ông S chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Về Nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Chu văn N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Chu Minh S (tức Chu Văn S) là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Chu Văn B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt; UBND huyện H do ông Ngô Tiến D, chức vụ phó chủ tịch đại diện theo ủy quyền có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về Nội dung: Xét kháng cáo của ông Chu văn N. Hội đồng xét xử thấy:

Theo bà Nguyễn Thị Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ vụ liên quan trong vụ án và là người đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông N trình bày: Nguồn gốc diện tích đất 168m² ở khu vực V, thôn V, xã M hiện anh Chu Văn B đang sử dụng và gia đình bà yêu cầu trả lại nằm trong tổng diện tích 63 thước đất của cụ Chu Văn L. Cụ L đã chia đất này cho 6 người con trai là Chu Văn Đ, Chu Văn S và Chu Văn S, mỗi người 21 thước (tương đương 504 m²). Năm 1964 cụ S và cụ Ng (là bố mẹ đẻ ông Chu Văn N) đổi 8 thước cho ông Chu Văn Đ (là bố đẻ của bà Chu Thị B). Năm 1987-1988 ông N tiếp tục đổi lần 2 cho bà B 6 thước = 144 m² để làm nhà cho em trai ông N là ông Chu Văn H (hiện ông H đang ở), diện tích còn lại của thửa đất 168 m² là của gia đình bà và căn cứ bà đưa ra là: Giấy đổi đất ngày 19/4/1998 có tên của bà Chu Thị B, ông Chu Văn N và người làm chứng ông Ngô

Văn N, ông Chu Văn T, Chu Văn X đã ký; Biên bản thu hồi đất của thôn V ngày 17/8/2011; sổ bộ thuế của thôn V lập năm 2012 có diện tích đất 168m² của gia đình bà.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ Hội đồng xét xử thấy: Năm 1992 thôn V chia lại ruộng đất cho tất cả các hộ trong thôn, tại thời điểm chia ruộng gia đình ông S có 09 khẩu được chia ruộng. Theo sổ bộ thuế nông nghiệp cây hàng năm và cây lâu năm sổ tổng hợp theo hộ gia đình năm 1992 của thôn V, xã M thì gia đình ông Chu Minh S (Chu Văn S) được chia 5056 m² đất nông nghiệp trong đó có 168 m² đất hạng 4 (Bút lục (BL) 189) và theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) do UBND huyện H cấp cho hộ ông S ngày 20/10/1998 thì gia đình ông S được chia 3289 m² đất nông nghiệp, trong đó có hai thửa là đất rau màu (ĐRM) một thửa có diện tích 168 m² và một thửa diện tích 294 m² (BL 41).

Cũng theo sổ bộ thuế nông nghiệp cây hàng năm và cây lâu năm sổ tổng hợp theo hộ gia đình năm 1992 của thôn V, xã M thì gia đình ông Chu Văn N được chia 3627m² đất nông nghiệp trong đó không thửa nào có diện tích 168 m² (Bl 188). Biên bản xác minh tại UBND xã M cung cấp gia đình ông N cũng không có thửa đất nông nghiệp nào diện tích 168 m² và cũng không có thửa đất phi nông nghiệp nào diện tích 168 m².

Sau khi gia đình ông S được cấp GCNQSDĐ nông nghiệp, ngày 06 tháng 8 năm 1999 trong đó có diện tích 168m² tại số tờ bản đồ 39 thửa số 0 mục đích sử dụng (ĐRM) thời hạn sử dụng tháng 10/2013 ông S đã giao quyền sử dụng phần đất 168m² cho con trai là Chu Văn B, ngày 13/6/2001 hộ anh Chu Văn B được cấp GCNQSDĐ thổ cư 240m², diện tích này nằm trong tổng diện tích 444m² cấp cho hộ ông (bà) Chu Văn B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ngoài những giấy tờ gồm (sổ bộ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2012 (Bl 181), kết luận số 17/KL-UBND ngày 16/8/2012 (Bl 03) và giấy đổi đất ngày 19/4/1988 bà Đ, ông N đã cung cấp bản phô tô tại cấp sơ thẩm và bản gốc viết tay tại cấp phúc thẩm bà Đ không cung cấp chứng cứ chứng minh nào khác đối với diện tích 168m² đất đang tranh chấp là của gia đình ông bà. Gia đình anh B đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 13/6/2001 và sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai, gia đình ông N, bà Đ ở gần không có ý kiến gì.

Từ nhận định phân tích trên. Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông N buộc gia đình anh B trả lại 168m² theo bản án sơ thẩm và đo vẽ lại diện tích là 160,3m² tại thửa số 0, tờ bản đồ số 0 (nay là thửa 105) Địa chỉ: Thôn V, xã M, Huyện H, tỉnh Bắc Giang và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông (bà) Chu Văn B có số sổ Q 015570 cấp ngày 13/6/2001.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm. Hội đồng xét xử thấy cấp sơ thẩm có đo vẽ, thẩm định nhưng không cụ thể đối với diện tích

168m² và bác yêu cầu khởi kiện của của ông N nhưng không quyết định cụ thể các cạnh của thửa đất, không có sơ đồ đất kèm theo dẫn đến khó khăn cho thi hành bản án, tòa cấp phúc thẩm đã đo vẽ thẩm định ngày 09/5/2018 thì kết quả cụ thể diện tích tranh chấp là 160,3m² (có sơ đồ đo vẽ cụ thể), tại phiên tòa phúc thẩm bà Đ trình bày bà chấp nhận như diện tích đã đo vẽ ngày 9/5/2018 và yêu cầu khởi kiện buộc gia đình anh B trả lại gia đình ông bà là 160,3m² theo biên bản đo vẽ thẩm định ngày 09/5/2018. Nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án đối với diện tích tranh chấp là 160,3m²; quyết định bổ sung vào bản án phúc thẩm cụ thể về chiều dài các cạnh, tiếp giáp và diện tích để đảm bảo cho bản án được hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[3].Về án phí: Ông Chu Văn N và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; ông N phải chịu án phí phúc thẩm theo khoản 1 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4].Về chi phí thẩm định tại cấp phúc thẩm: Chi phí hết số tiền 2.109.000 đồng bà Nguyễn Thị Đ nhận chịu cả số tiền trên. Xác nhận bà Đ đại diện ủy quyền cho ông Chu Văn N đã nộp đủ số tiền 2.109.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông Chu Văn N. Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng: Điều 99; Điều 100; khoản 1, 5 Điều 166; Điều 202; Điều 203 của Luật đất đai. Khoản 1 Điều 163; khoản 1 Điều 164; khoản 2 Điều 166 của Bộ luật dân sự. Khoản 9 Điều 26; các Điều 147; 157; 165; 147; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chu Văn N yêu cầu anh Chu Văn B phải trả diện tích 160,3m² đất thổ cư có hình DFGH cụ thể cạnh phía Tây giáp đất ông T FG = 9,76m; cạnh phía Bắc giáp đường Đê GH= 12,06m; cạnh phía Đông giáp đất ông X HĐ = 14,04 m; cạnh phía Nam đất anh B (ông S) DF = 15,67m, trên đất có công trình phụ nhà diện tích 27.0m²; hai cây xoan trên đất (có sơ đồ kèm theo) nằm trong tổng diện tích 444m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 0, tờ bản đồ số 0 (nay là thửa 105); địa chỉ: thôn V, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số Q 015570 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho hộ ông Chu Văn B ngày 13/6/2001 tại tờ bản đồ số 0, thửa số 0; địa chỉ: thôn V, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

2. Về chi phí định giá tài sản: Ông Chu Văn N và bà Nguyễn Thị Đ phải liên đới chịu 1.300.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản;

Hoàn trả anh Chu Văn B 1.300.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản.

Về chi phí thẩm định: Ông Chu Văn N và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 2.109.000 đồng. Xác nhận bà Đ đã nộp đủ 2.109.000 đồng

3. Về án phí: Ông Chu văn N và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 7.692.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 006157 ngày 27/02/2014 và 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001548 ngày 19/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Ông N, bà Đ còn phải nộp 7.192.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Chu Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0001251 ngày 28/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Các quyết định khác của bản sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện H;
- VK SND tỉnh Bắc Giang;
- VK SND huyện H;
- Chi cục THA DS Hiệp Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền